

**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC  
NĂM HỌC 2024 - 2025**

| STT         | Nội dung                               | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |
|-------------|----------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|
|             |                                        |               | Lớp 6                 | Lớp 7        | Lớp 8        | Lớp 9        |
| <b>I</b>    | <b>Thông tin chung</b>                 |               |                       |              |              |              |
| 1           | Kết quả tuyển sinh                     | 119           | <b>119</b>            | <b>92</b>    | <b>85</b>    | <b>101</b>   |
| 2           | Số HS bình quân/lớp theo khối          | 483           | <b>38</b>             | <b>37</b>    | <b>39</b>    | <b>34</b>    |
| 3           | Số học sinh nam/số học sinh nữ         | 211/186       | <b>58/61</b>          | <b>43/49</b> | <b>41/34</b> | <b>56/45</b> |
| 4           | Số học sinh dân tộc thiểu số           | <b>3</b>      | 2                     | 1            | 0            | 1            |
| 5           | Số học sinh khuyết tật                 | <b>2</b>      | 0                     | 1            | 0            | 1            |
| 6           | Chuyên trường đến/đi                   | 6             | 2                     | 1            | 1            | 2            |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 1,5%          | 1,68%                 | 1,08         | 1,17%        | 1,0%         |
| <b>II</b>   | <b>Kết quả đánh giá học sinh</b>       |               |                       |              |              |              |
| <b>II.1</b> | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>397</b>    | <b>119</b>            | <b>92</b>    | <b>85</b>    | <b>101</b>   |
| 1           | Tốt                                    | 365           | 109                   | 84           | 75           | 98           |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 92%           | 91,60%                | 91,30%       | 88,20%       | 97,03%       |
| 2           | Khá                                    | 30            | 9                     | 8            | 9            | 3            |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 7,50%         | 7,56%                 | 8,70%        | 10,60%       | 2,97%        |
| 3           | Trung bình                             | 2             | 1                     | 0            | 1            | 0            |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0,50%         | 0,84%                 | 0            | 1,18%        |              |
| 4           | Yếu                                    | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 |               |                       |              |              |              |
| <b>II.2</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | <b>397</b>    | <b>119</b>            | <b>92</b>    | <b>85</b>    | <b>101</b>   |
| 1           | Giỏi/Tốt                               | 67            | 17                    | 13           | 18           | 19           |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 16,87%        | 14,30%                | 14,10%       | 21,20%       | 18,81%       |
| 2           | Khá                                    | 146           | 49                    | 36           | 28           | 33           |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 36,70%        | 41,20%                | 39,10%       | 32,90%       | 32,67%       |
| 3           | Trung bình/Đạt                         | 183           | 53                    | 43           | 39           | 49           |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 46,30%        | 44,50%                | 46,70%       | 45,90%       | 48,51%       |
| 4           | Yếu/Chưa đạt                           | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 |               |                       |              |              |              |
| 5           | Kém                                    | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 |               |                       |              |              |              |
| <b>II.3</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>       |               |                       |              |              |              |
| 1           | Lên lớp                                | 397           | <b>119</b>            | <b>92</b>    | <b>85</b>    | <b>101</b>   |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 100%          | 100%                  | 100%         | 100%         | 100%         |
| a           | Học sinh xuất sắc                      | 1             | 0                     | 0            | 1            | 0            |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0,25          |                       |              | 1,17%        |              |
| b           | Học sinh giỏi                          | 66            | 17                    | 13           | 18           | 19           |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>16,60%</b> | 14,30%                | 14,10%       | 21,20%       | 18,81%       |

|            |                                           |           |            |           |           |            |
|------------|-------------------------------------------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|
| c          | Học sinh tiên tiến                        | 67        | 49         | 36        | 28        | 33         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                    | 16,87%    | 41,20%     | 39,10%    | 32,90%    | 32,67%     |
| 2          | Thi lại                                   | 0         | 0          | 0         | 0         | 0          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                    | 0         | 0          | 0         | 0         | 0          |
| 3          | Lưu ban                                   | 0         | 0          | 0         | 0         | 0          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                    | 0         | 0          | 0         | 0         | 0          |
| 6          | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 101       | 0          | 0         | 0         | 101        |
| 7          | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp     | 101       | 0          | 0         | 0         | 101        |
|            | Giỏi                                      | 19        | 0          | 0         | 0         | 19         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                    | 18,81%    | 0          | 0         | 0         | 18,81%     |
|            | Khá                                       | 33        | 0          | 0         | 0         | 33         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                    | 32,67%    | 0          | 0         | 0         | 32,67%     |
|            | Trung bình                                | 49        | 0          | 0         | 0         | 49         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                    | 48,51%    | 0          | 0         | 0         | 48,51%     |
|            | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>          |           |            |           |           |            |
|            | Lên lớp                                   | 397       | <b>119</b> | <b>92</b> | <b>85</b> | <b>101</b> |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                    | 100%      | 100%       | 100%      | 100%      | 100%       |
|            | Học sinh xuất sắc                         | 1         | 0          | 0         | 1         | 0          |
| <b>III</b> | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi</b>    | <b>19</b> | <b>2</b>   | <b>1</b>  | <b>7</b>  | <b>9</b>   |

*Xuân Sơn, ngày 01 tháng 09 năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Tuyết Mai**